TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2019
Về việc không công nhận vợ chồng giữa anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ma Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Minh Tâm.

2. Ông Ngô Cao Lâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Vân Kiều - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 408/2018/TLST - HNGĐ, ngày 05/12/2018 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 22/01/2019; quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 11/02/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bàng Quyết T; sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị N; sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai, anh Bàng Quyết T trình bày:

Anh và chị Trần Thị N được tự do yêu đương, tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào ngày 01/7/2006. Tuy nhiên, anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau ngày cưới anh chị về sinh sống, làm ăn tại thôn H, xã N, huyện S. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm về

nhiều mặt trong cuộc sống, đặc biệt là kinh tế gia đình, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ rồi lại bỏ đi làm ăn. Gia đình hai bên cũng đã khuyên bảo chị N nhiều lần nhưng chị N vẫn không thay đổi. Từ khoảng giữa năm 2013 tới nay thì anh chị ly thân không còn chung sống cùng nhau nữa. Do anh chị không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là cháu Bàng Thị Hồng U, sinh 03 tháng 9 năm 2007; cháu Bàng Thị Thanh N, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2010; cháu Bàng Thị Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012. Hiện các cháu đều đang ở với anh. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục các cháu và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Anh xác định không đề nghị Toà án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi chị Trần Thị N đến để giải quyết vụ án nhưng chị N đều không có mặt. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay chị N vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã N, huyện S, tỉnh T. Theo lời khai của ông Bàng Thế H (bố chồng của chị Trần Thị N), anh T và chị N có được tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh anh chị bất đồng quan điểm sống thường xích mích, cãi nhau. Gia đình đã khuyên bảo anh chị nhiều lần nhưng không thành. Chị N đã về nhà bố mẹ đẻ rồi bỏ đi làm ăn và sống ly thân với anh T từ đó đến nay. Hiện nay, chị N đang đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm gia đình nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể. Gia đình ông có nhận được giấy triệu tập của Tòa án và đã thông báo cho chị N và gia đình chị N biết nhưng chị N bận việc không về được, chị N nói Tòa án cứ giải quyết theo quy định của pháp luật trên cơ sở yêu cầu của anh T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N là vợ chồng; Giao các cháu Bàng Thị Hồng U, sinh 03 tháng 9 năm 2007, cháu Bàng Thị Thanh N, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2010, cháu Bàng Thị Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 cho anh Bàng Quyết T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở; anh Bàng Quyết T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo cung cấp của Công an xã N, huyện S, tỉnh T thì chị Trần Thị N có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã N, huyện S. Chị N đi làm ăn xa nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ chị N đang ở đâu. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập, gia đình đã thông báo cho chị N nhưng chị N vẫn không về, đây được xem là trường hợp người bị kiện

cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N về chung sống với nhau từ năm 2006 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Qua xác minh tại địa phương thì từ năm 2006 đến nay, không có trường hợp nào có tên chồng là Bàng Quyết T và vợ là Trần Thị N đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N chung sống với nhau từ năm 2006 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, HĐXX cần xử không công nhận anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N có 03 con chung là cháu Bàng Thị Hồng U, sinh 03 tháng 9 năm 2007; cháu Bàng Thị Thanh N, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2010; cháu Bàng Thị Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012. Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con". Xét thấy, các cháu từ nhỏ đã ở cùng anh T; chị N cũng không có địa chỉ cư trú rõ ràng nên cần giao các cháu U, N, A cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm con chung.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Anh T không đề nghị Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Anh Bàng Quyết T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Bàng Quyết T và chị Trần Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các cháu Bàng Thị Hồng U, sinh 03 tháng 9 năm 2007; cháu Bàng Thị Thanh N, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2010 và cháu Bàng Thị Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2012 cho anh Bàng Quyết T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Bàng Quyết T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000702 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị Trần Thị N không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- UBND xã N (S-T);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ma Thị Tuyết Mai